

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-1.4%	-13.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.42
Z - score (sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

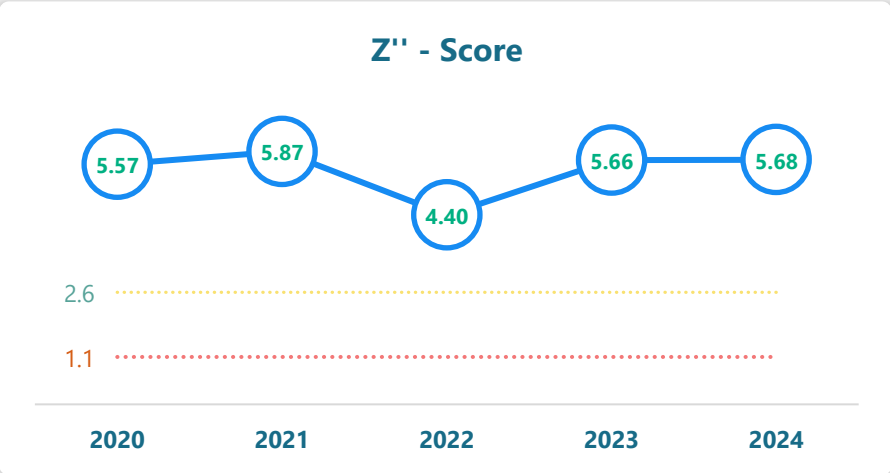
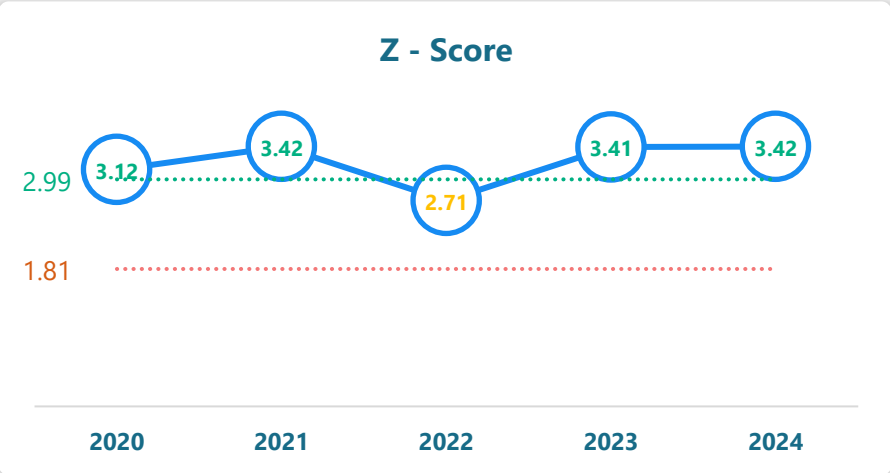
Hệ số nguy cơ phá sản	5.68
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,466		▲ 26.0
tỷ VNĐ		▲ 0.7%

LN sau thuế	2024	YoY
169		▲ 20.0
tỷ VNĐ		▲ 13.6%

ROE	2024	+/- YoY
11.7%		▲ 1.0%

ROA	2024	+/- YoY
6.7%		▲ 0.3%



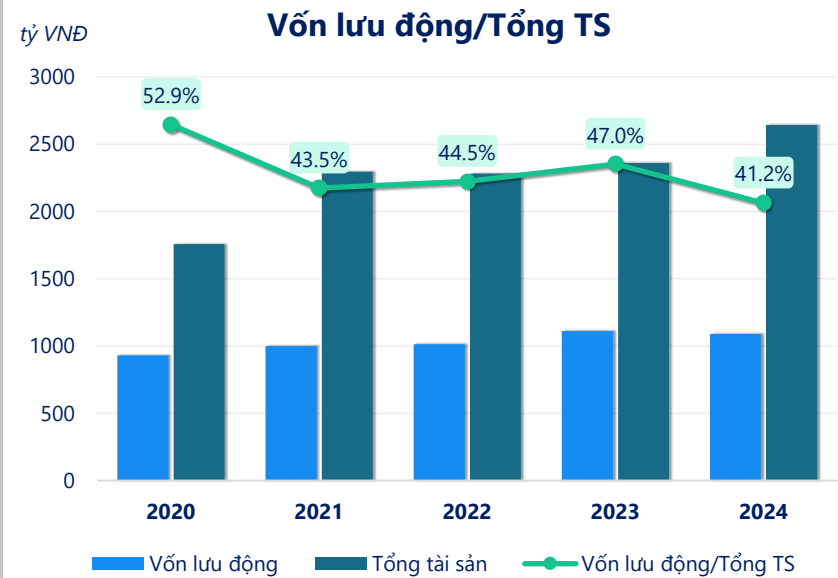
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LAS** năm **2024** đạt **3.42**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.41). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LAS** năm **2024** đạt **5.68**, **cao hơn** so với năm 2023 (5.66). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **LAS** ghi nhận doanh thu thuần **3,466** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **168.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.74%** và **tăng 13.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

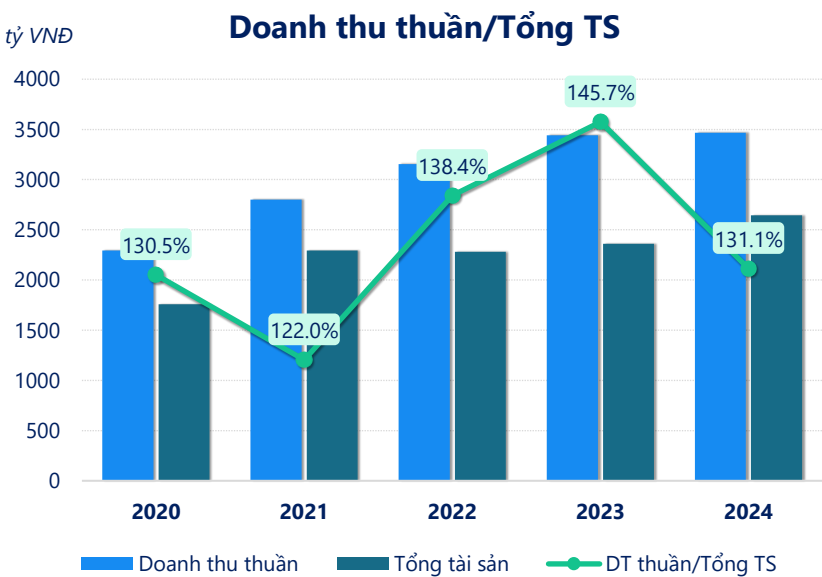
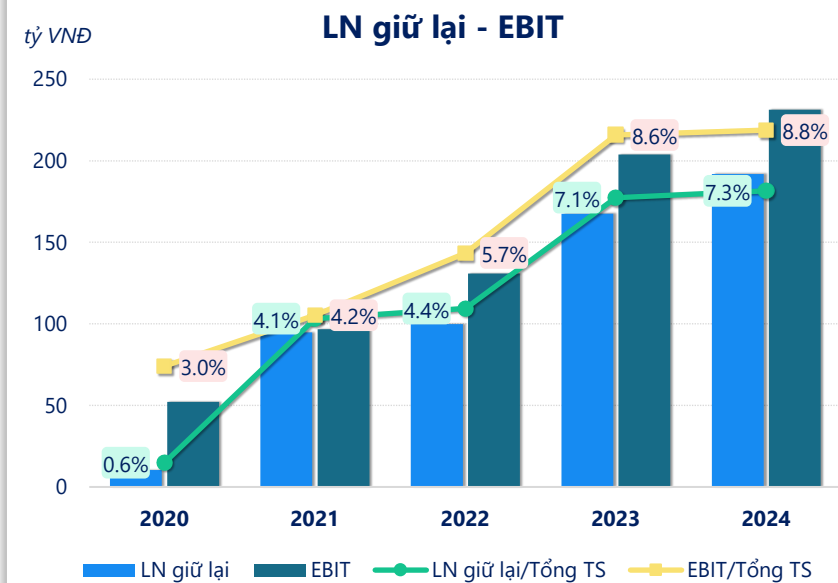
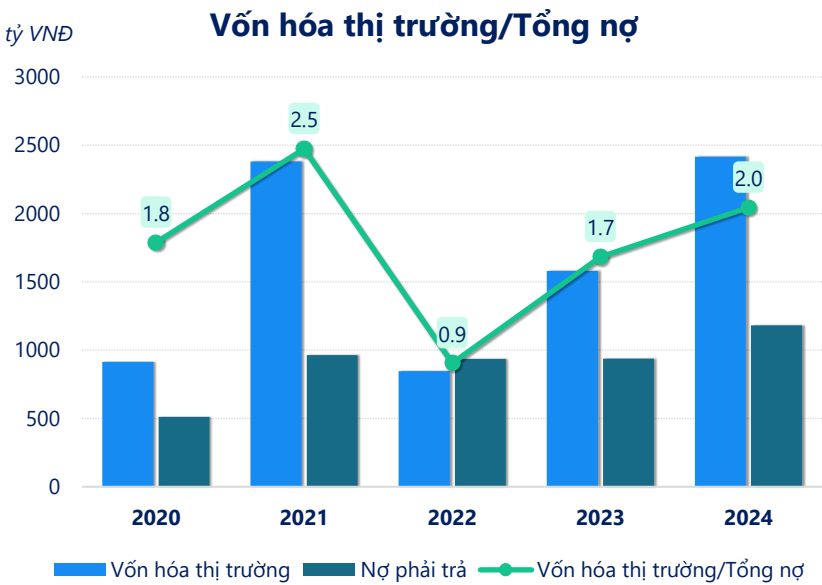
CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (HNX: LAS)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.04, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,643	2,360	12.0%
Tài sản ngắn hạn	2,271	2,049	10.8%
Tiền và tương đương tiền	21.6	22.6	-4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	815	710	14.8%
Phải thu ngắn hạn	95.2	275	-65.4%
Hàng tồn kho	1,336	1,038	28.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	3.71	-2.9%
Tài sản dài hạn	371	311	19.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	330	285	15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.1	12.9	79.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.84	6.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.8	6.76	75.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,181	939	25.8%
Nợ ngắn hạn	1,181	939	25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	716	400	79.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	278	-4.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,462	1,422	2.8%
Vốn chủ sở hữu	1,462	1,422	2.8%
Vốn điều lệ	1,129	1,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,294	2,801	3,156	3,440	3,466
Giá vốn hàng bán	1,894	2,428	2,701	2,883	2,827
Lợi nhuận gộp	399	373	454	557	638
Doanh thu HĐTC	1.68	8.57	12.3	14.4	31.7
Chi phí TC	38.4	14.9	21.1	20.4	17.6
Chi phí lãi vay	36.5	11.4	18.4	17.4	15.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	198	140	136	160	187
Chi phí QLDN	137	147	201	210	247
LN thuần từ HĐKD	27.7	79.0	109	181	219
Lợi nhuận khác	-12.1	6.31	3.75	5.27	-3.10
LN trước thuế	15.6	85.3	112	186	216
Lợi nhuận sau thuế	8.05	67.0	88.5	149	169
LNST của CĐ cty mẹ	8.05	67.0	88.5	149	169

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	936	-52.5	-140	829	-87.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.6	-405	287	-693	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-890	403	-119	-159	203
Tiền đầu kỳ	62.4	72.6	18.3	45.8	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-54.3	27.5	-23.1	-1.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	72.6	18.3	45.8	22.6	21.6